



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM 2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2019	06 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2019	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2019	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 1, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2019 - 2024 bao gồm :

Ông Trần Anh Thắng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thế Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Đào Đức Anh	Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Thành Đạt	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/02/2019
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thùy Dung	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Anh Thắng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình



Số : ...³⁷.....BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các Cổ đông****- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 18/02/2020 từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2019, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 26 tháng 02 năm 2020

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0479 - 2018 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0858 - 2018 - 142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		329.343.509.569	234.355.747.332
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		317.667.521.671	228.188.671.320
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	141.506.392.945	134.496.371.346
1.1 Tiền	111.1		141.506.392.945	134.496.371.346
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	59.690.859.190	40.445.222.460
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	120.053.008.300	61.588.038.308
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(15.058.053.903)	(14.956.475.720)
7. Các khoản phải thu	117		9.232.551.418	5.438.008.979
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	II.A.5	0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5	0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	II.A.5	2.178.213.062	1.073.108.979
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.054.338.356	4.364.900.000
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	2.131.026.500	714.559.812
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5	111.737.221	462.946.135
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	II.A.5	0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		11.675.987.898	6.167.076.012
1. Tạm ứng	131		9.520.593.249	2.278.578.207
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	1.531.665.356	2.345.012.352
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581.115.000	581.615.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		42.614.293	119.427.717
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	842.442.736
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		205.512.132.048	81.566.936.444
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		199.000.000.000	79.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		199.000.000.000	79.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	199.000.000.000	79.000.000.000
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.892.064.440	311.160.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	2.895.200.440	311.160.020
- Nguyên giá	222		10.336.044.097	7.551.269.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.440.843.657)	(7.240.109.277)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	996.864.000	0
- Nguyên giá	228		5.342.555.031	4.328.795.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.345.691.031)	(4.328.795.031)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.620.067.608	2.255.776.424
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	2.620.067.608	2.255.776.424
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		534.855.641.617	315.922.683.776

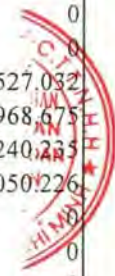
59172
 CÔNG T
 CHỨC VỤ
 H Y U T U
 HÍNH KẾ
 K M T O
 HÓA NAN
 T P HỒ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT : VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		109.805.891.722	107.593.246.862
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.805.891.722	7.593.246.862
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.18	117.575.022	82.182.740
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.21	0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.20	2.465.247.329	744.527.032
11. Phải trả người lao động	323		1.213.592.421	1.010.968.675
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		37.005.000	55.240.235
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		5.890.410.956	5.581.050.226
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.22	20.297.014	57.513.974
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		61.763.980	61.763.980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		100.000.000.000	100.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	II.A.23	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		425.049.749.895	208.329.436.914
I. Vốn chủ sở hữu	410		425.049.749.895	208.329.436.914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410.000.000.000	200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410.000.000.000	200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	14.045.707.575	7.325.394.594
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		10.307.161.405	2.954.457.310
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3.738.546.170	4.370.937.280
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		534.855.641.617	315.922.683.776



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		41.000.000	20.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	29.039.690.000	11.728.020.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		29.039.690.000	11.728.020.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	1.050.000	1.050.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>		1.050.000	1.050.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			78.650.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		10.000.000.000	10.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

1729-C.1
 CÔNG TY
 CHỨNG KHOÁN
 NHẬT VIỆT
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 ĐẦU TƯ
 VIỆT NAM
 HỒ CHÍ MINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.13	1.051.272.800.000	1.462.631.390.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.031.778.360.000	1.426.992.880.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15.119.560.000	19.542.010.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.374.880.000	16.096.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.14	223.420.000	223.420.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		223.420.000	223.420.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		190.561.054.513	171.521.812.302
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.16	187.985.420.513	165.668.839.002
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.16	2.575.634.000	5.852.973.300
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.17		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.24	190.561.054.513	171.521.812.302
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		190.561.054.513	171.521.812.302
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.19		
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020



Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2019

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2019	Năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		4.655.659.465	10.083.742.234
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	677.059.099	2.555.013.291
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		3.743.758.266	7.457.977.956
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	234.842.100	70.750.987
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	20.847.397.755	10.052.429.051
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	0	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.831.216.574	7.159.537.101
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		100.000.000	312.000.000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		3.401.464.479	727.525.362
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		665.657.210	863.102.364
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.340.318.182	5.717.500.000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	37.945.781	26.263.155
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		41.879.659.446	34.942.099.267
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		6.194.297.238	3.813.409.075
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	1.802.620.659	693.880.866
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	4.376.149.376	3.088.147.131
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		15.527.203	31.381.078
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		101.578.183	1.178.818.541
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		755.877.223	704.897.369
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	4.136.872.706	4.194.060.867
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	1.754.324.234	1.784.016.203
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	1.024.051.472	1.743.458.039
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		13.967.001.056	13.418.660.094
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	6.711.511.221	5.081.373.846
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		6.711.511.221	5.081.373.846

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2019

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2019	Năm 2018
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52		10.049.086.757	8.301.221.459
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		10.049.086.757	8.301.221.459
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	13.212.824.840	12.192.805.644
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		11.362.258.014	6.110.785.916
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	0	
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	77.082.412	79.659.045
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(77.082.412)	(79.659.045)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		11.285.175.602	6.031.126.871
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		11.917.566.712	1.661.296.046
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(632.391.110)	4.369.830.825
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.564.862.621	1.250.934.838
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	4.564.862.621	1.250.934.838
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		6.720.312.981	4.780.192.033
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		6.720.312.981	4.780.192.033
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	501		281	83
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502			

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung



Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		11.285.175.602	6.031.126.871
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		3.555.205.916	3.467.984.192
- Khấu hao tài sản cố định	03		217.630.380	248.136.579
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		10.049.086.757	8.301.221.459
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6.711.511.221)	(5.081.373.846)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.477.727.559	4.266.965.672
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		4.376.149.376	3.088.147.713
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		101.578.183	1.178.818.541
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(3.743.758.266)	(7.457.977.956)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19		(3.743.758.266)	(7.457.977.956)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(221.477.305.633)	(72.329.934.612)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(19.878.027.840)	(25.944.056.125)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(120.000.000.000)	(79.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(58.464.969.992)	2.147.000.325
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(3.794.542.439)	(2.323.781.140)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		351.208.914	(445.734.013)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(7.165.201.618)	(1.711.904.183)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(363.791.184)	(720.555.303)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		35.392.282	298.501
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		813.346.996	369.877.561
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2.235.638.287)	(1.298.660)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9.739.726.027)	(7.007.671.233)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1.416.466.688)	42.217.840.188
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(18.235.235)	16.971.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		233.938.699	(282.071.738)
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		202.623.746	297.713.891
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(37.216.960)	57.436.317
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(205.902.954.822)	(66.021.835.833)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo Phương pháp Giản tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.798.534.800)	(42.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6.711.511.221	5.081.373.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		2.912.976.421	5.039.373.846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		210.000.000.000	65.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		0	100.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		0	(70.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			(70.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		210.000.000.000	95.000.000.000
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		7.010.021.599	34.017.538.013
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		134.496.371.346	100.478.833.333
- Tiền	101.1		134.496.371.346	100.478.833.333
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		141.506.392.945	134.496.371.346
- Tiền	103.1		141.506.392.945	134.496.371.346
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		9.155.826.670.255	6.190.310.012.168
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9.136.787.428.044	(6.289.536.923.501)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		19.039.242.211	(99.534.950.923)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		171.521.812.302	271.056.763.225
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		165.668.839.002	269.515.287.335
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		5.852.973.300	1.233.436.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			308.039.590
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 +	40		190.561.054.513	171.521.812.302
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		187.985.420.513	165.668.839.002
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2.575.634.000	5.852.973.300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc



Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm		Số dư cuối năm		
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
	Biến động vốn chủ sở hữu	7001		138.549.244.881	208.329.436.914	0	217.352.704.091	632.391.110	208.329.436.914	425.049.749.899
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		135.000.000.000	200.000.000.000	0	210.000.000.000	0	200.000.000.000	410.000.000.000
1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		135.000.000.000	200.000.000.000	0	210.000.000.000	0	200.000.000.000	410.000.000.000
2	Cổ phiếu ưu đãi	7004								
3	Thặng dư vốn cổ phần	7005								
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006								
5	Vốn khác của chủ sở hữu	7007								
	Cổ phiếu quỹ (*)	7008								
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		502.021.160	502.021.160				502.021.160	502.021.160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		502.021.160	502.021.160				502.021.160	502.021.160
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011								0
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012								
	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013								
	Lợi nhuận chưa phân phối	7014		2.545.202.561	7.325.394.594	4.780.192.033	7.352.704.091	632.391.110	7.325.394.594	14.045.707.577
1.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		2.544.096.106	2.954.457.314	410.361.208	7.352.704.091		2.954.457.314	10.307.161.400
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		1.106.455	4.370.937.280	4.369.830.825		632.391.110	4.370.937.280	3.738.546.177
	Tổng cộng			138.549.244.881	208.329.436.914	0	217.352.704.091	632.391.110	208.329.436.914	425.049.749.899



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Mã số TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm		
			Năm trước	Năm nay	Năm trước	Tăng	Năm nay	Tăng	Năm trước	Năm nay	
1.	Thu nhập toàn diện khác										
.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các										
.	TSTC sản sàng để bán										
.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô										
.	hình giá trị hợp lý										
.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của										
.	hoạt động tại nước ngoài										
.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020
 Phó Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thùy Dung

Lê Thị Thùy Dung



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC ; Điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 45 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành ; không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh



4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh**4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2018 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

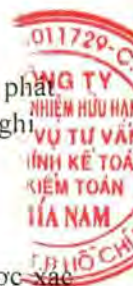
4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Không phát sinh



II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	37.314.892	129.907.963
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	141.469.078.053	134.366.463.383
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	141.506.392.945	134.496.371.346

(*) Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Tiền gửi ngân hàng tại SCB		527.193
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	25.165.556.408	17.656.580.888
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) - phong tỏa tăng vế	4.313.738	3.246.636
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV (Hoàn Kiếm)	154.561.148	275.131.455
Tiền gửi ngân hàng TTBT tự doanh tại BIDV	76.142.897	890.377.273
Tiền gửi ngân hàng tại BIDV Hà Thành Upcom	2.874.224	1.481.277
Tiền gửi ngân hàng tại VCB	69.427.271	21.368.693
Tiền gửi ngân hàng tại ACB	993.035.813	517.749.968
Tiền gửi ngân hàng tại An Bình	3.166.554	
Tiền gửi tại EVNF - kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm; được rút trước hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi tại BIDV - kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5,5%/năm; được rút trước hạn	35.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi tại Sacombank - kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 5,5%/năm; được rút trước hạn		10.000.000.000
Cộng	141.469.078.053	134.366.463.383

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	4.033.689	58.441.058.000
- Cổ phiếu niêm yết	4.033.689	58.441.058.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	267.867.247	4.748.423.152.900
- Cổ phiếu	267.867.247	4.748.423.152.900
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	271.900.936	4.806.864.210.900

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

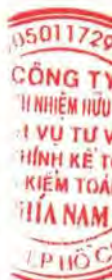
Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AGR	45.009	32.310	45.009	30.780
C47	92.667	80.400	92.667	156.000
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	45.000	43.583	52.600
CSM	160.049	95.550	160.049	102.900
CTG	39.884	41.800	56.151	38.600
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
DBC		218.700		234.000
DIG	2.147.704.889	1.934.221.800	2.750.351.895	2.444.381.000
DVN	1.481.963.671	719.740.000	1.676.427.848	1.221.000.000
EIB	125.100	160.200	125.100	126.450
GIL	106.500	117.600	106.500	198.000
GMC	92.000	93.500	92.000	175.000
GMD	172.196	209.700	172.196	235.350
HAC		98.700		107.100
HAG	31.501	19.900	31.501	24.400
HAI	52.400	11.280	52.400	9.560
HAR	511.099.714	372.333.000	371.511.000	249.318.000
HAS	78.400	49.000	78.400	70.000
HBC	172.215	96.300	172.215	156.150
HCM	145.500	213.500	145.500	281.100
HHC	12.596.870.000	22.084.800.000	10.992.020.000	18.449.640.000
HPG	104.747	117.500	85.985	123.800
HQC	35.000	5.400	35.000	7.300
HVN	1.588.763.949	1.350.168.750	4.275.420.000	3.411.045.000
IJC				
ITA	53.400	17.280	53.400	18.360
ITD	161.927	56.400	161.927	63.600
KDH	67.396	134.500	67.396	132.000
KMR	18.400	22.720	18.400	26.320
KHP	52.198	39.680	52.198	40.800
LCG	277.710.000	267.960.000		
LHG	20.200	30.800	20.200	37.100
LPB	17.840.059.500	14.459.837.700		
MBB	7.221.325.682	6.753.968.000		
MIC	1.844.700	228.000	1.844.700	190.000
MSN	291.500.000	282.500.000		
PGD	168.500	368.900	168.500	263.900
PNJ	633.855	1.032.000	633.855	838.800
PTB	436.704	420.000	436.704	366.000
PVD	50.264	45.150	50.264	43.800
PVT	62.253	84.000	62.253	78.500
RDP	76.000	56.350	76.000	81.200
REE	156.883	217.800	156.883	184.800
S96	1.645.000	25.000	1.645.000	25.000
SBT	57.852	55.500	57.852	62.400
SCR	955.279.732	613.325.700	5.997.478.891	4.661.050.000



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SD4	244.200	244.200	244.200	415.800
SMC	66.900	32.850	66.900	45.150
SRB	281.400	18.900	281.400	33.600
STB	140.395	90.450	140.395	107.550
STK	53.912	35.100	53.912	31.800
TCM	1.030.525.296	844.953.600	275.296	184.000
TCR	32.800	8.480	32.800	9.520
TMS	205.500	327.000	205.500	320.400
TNG			42.375	132.800
TTP	193.200	168.600	193.200	144.000
TV4	332.000	483.000	332.000	588.000
VCB	42.088	180.400	42.088	107.000
VIC	349.309	345.000	349.309	285.900
VID	33.900	11.700	33.900	19.110
VNM			1.249.783	1.200.000
VPK	39.500	18.540	39.500	27.360
VTB	83.200	136.000	83.200	144.800
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh			10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000		
Tổng	55.952.313.020	59.690.859.190	36.074.285.180	40.445.222.460



3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn - Trái phiếu doanh nghiệp				
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô AFG Việt Nam	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Apollo Finance	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần AFG Đà Nẵng	60.000.000.000	60.000.000.000		
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Quang Anh	60.000.000.000	60.000.000.000		
Tổng	199.000.000.000	199.000.000.000	79.000.000.000	79.000.000.000

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C002628	874.249.403	329.650	874.249.403	279.410
094C000121	6.706.170.376	178.900.956	6.706.170.376	210.468.639
094C006868	31.850.734		31.850.734	0
094C000180	771.702.904	5.600.000	771.702.904	5.600.000
094C031988	17.046.373		17.046.373	0
094C000007	122.615.947	19.500	122.615.947	24.300
094C007799	341.135.123	382.553	341.135.123	382.553
094C002739	198.628.781		198.628.781	0
094C000178	2.022.685.692		2.022.685.692	0
094C000555	970.162.075		970.162.075	0
094C005689	1.517.075.495	20.913.410	1.517.075.495	24.220.850
094C009889	5.796.200		5.796.200	0
094C002486	763.882.943		763.882.943	0
094C000799	110.497.727	167.400	110.497.727	185.600
094C001258	60.031.078		60.031.078	0
094C030827	26.183.781	26.183.781	26.183.781	26.183.781
094C100554	11.087.085.279	11.087.085.279	4.318.850.152	4.318.850.152
094C004888			39.164.000	39.164.000
094C008182			90.055.626	90.055.626
094C007364	44.026.082	44.026.082	16.446.200	16.446.200
094C105692	1.404.551.731	1.404.551.731	1.564.591.614	1.564.591.614
094C003140	279.038.500	279.038.500	156.292.180	156.292.180
094C004367			12.722.421	12.722.421
094C004747			281.932.403	281.932.403
094C100564	6.506.752.055	6.506.752.055	3.877.798.316	3.877.798.316
094C100596			1.613.599	1.613.599
094C101236			248.484.099	248.484.099
094C007911	40.028.863	40.028.863	218.523.797	218.523.797
094C016789			128.744.904	128.744.904
094C001978			23.169.424	23.169.424
094C005989	9.345.588	9.345.588	9.345.588	9.345.588
094C102107			347.432.139	347.432.139
094C100543			2.490.030.986	2.490.030.986
094C101512			8.554.927	8.554.927
094C109185			35.280.150	35.280.150
094C006999	49.823.954	49.823.954	49.823.954	49.823.954
094C102909			927.338.976	927.338.976
094C005559			275.496.156	275.496.156
094C106898			272.341.555	272.341.555
094C100545	1.863.088.633	1.863.088.633	1.321.845.905	1.321.845.905
094C001606			30.628.613	30.628.613
094C007383	383.057.235	383.057.235	131.081.974	131.081.974
094C008687			565.580.224	565.580.224
094C020205			106.782.348	106.782.348
094C100566			2.013.791.917	2.013.791.917
094C100552			4.324.264.344	4.324.264.344
094C007792	164.435.583	164.435.583	1.109.949.579	1.109.949.579
094C005005			9.325.994	9.325.994
094C100565	2.038.539.326	2.038.539.326	1.511.354.316	1.511.354.316

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C100562	2.844.922.786	2.844.922.786	4.226.831.831	4.226.831.831
094C035001			1.359.669	1.359.669
094C007411	115.181.814	115.181.814	34.672.416	34.672.416
094C010485			30.599.551	30.599.551
094C010305	49.030.842	49.030.842	21.591.092	21.591.092
094C006566	104.120.634	104.120.634	104.120.635	104.120.635
094C004309	59.682.314	59.682.314	51.297.083	51.297.083
094C100864	1.582.716.200	1.582.716.200	1.596.393.821	1.596.393.821
094C004983	7.483.421.550	7.483.421.550	22.224.611	22.224.611
094C108899			4.148.183	4.148.183
094C003839	78.883.807	78.883.807	75.733.385	75.733.385
094C006568	101.770.707	101.770.707	101.770.707	101.770.707
094C004908	858.693.973	117.328.000	858.693.973	184.058.300
094C103728	9.470.548		9.470.548	
094C102028			2.308.849.893	2.308.849.893
094C181410			494.430.509	494.430.509
094C003680			134.141.633	134.141.633
094C004374	42.338.963	42.338.963	29.771.746	29.771.746
094C002488	76.722.482	76.722.482	570.642.547	570.642.547
094C102226			2.559.786.775	2.559.786.775
094C006383	154.865.090	154.865.090	180.811.640	180.811.640
094C102269			2.798.722.748	2.798.722.748
094C100572			2.196.520.033	2.196.520.033
094C102068			1.911.595.165	1.911.595.165
094C001002	7.000.000	7.000.000	16.339.508	16.339.508
094C008887	451.530.379	451.530.379	188.338.731	188.338.731
094C100003			826.863	826.863
094C176868	2.500.649.137	2.500.649.137		
094C100563	5.206.086.400	5.206.086.400		
094C005018	11.395.939.025	11.395.939.025		
094C105423	528.728.015	528.728.015		
094C005111	2.304.691.863	2.304.691.863		
094C100600	1.592.940.000	1.592.940.000		
094C003689	13.056.773	13.056.773		
094C009060	10.904.937	10.904.937		
094C100595	7.206.264.195	7.206.264.195		
094C018589	80.105.242	80.105.242		
094C126686	1.718.675.024	1.718.675.024		
094C111252	1.177.737.371	1.177.737.371		
094C100991	1.611.568.813	1.611.568.813		
094C102480	415.477.486	415.477.486		
094C000010	74.967.635	74.967.635		
094C005072	176.256.384	176.256.384		
094C100593	7.598.844.921	7.598.844.921		
094C122888	241.707.715	241.707.715		
094C003389	994.239.238	994.239.238		
094C005098	122.287.769	122.287.769		
094C001002	95.212.798	95.212.798		
094C143393	1.139.073.361	1.139.073.361		
094C156987	597.058.961	597.058.961		



3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
094C192911	776.553.082	776.553.082		
094C005095	29.616.736	29.616.736		
094C100678	3.418.218.428	3.418.218.428		
094C009595	457.566.620	457.566.620		
094C124967	437.685.106	437.685.106		
094C004430	243.479.146	243.479.146		
094C126689	2.460.742.575	2.460.742.575		
094C100065	31.785.289	31.785.289		
094C015959	1.381.573.104	1.381.573.104		
094C011138	390.990.263	390.990.263		
094C009270	127.731.825	127.731.825		
094C122999	1.204.804.500	1.204.804.500		
094C068328	19.699.000	19.699.000		
094C012509	463.452.594	463.452.594		
094C005100	327.172.702	327.172.702		
094C119999	2.892.012.418	2.892.012.418		
094C115555	2.892.743.657	2.892.743.657		
094C105692	324.544.154	324.544.154		
094C126669	626.283.402	626.283.402		
094C100715	1.135.968.928	1.135.968.928		
094C005098	10.000.000	10.000.000		
094C143393	678.566.131	678.566.131		
094C100571	27.909.645	27.909.645		
094C001002	89.293.017	89.293.017		
094C119958	235.919.017	235.919.017		
094C068328	18.953.743	18.953.743		
094C012509	117.430.605	117.430.605		
Cộng Cho vay và phải thu	120.053.008.300	104.994.954.397	61.588.038.308	46.631.562.588

30501
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TP. HCM

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này				Giá trị đánh giá lại		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng					Chênh lệch giảm	
I. FVTPL	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	36.074.285.180	40.445.222.460	7.459.648.987	3.088.711.707	40.445.222.460				
I. Cổ phiếu														
AGR	45.009	32.310	0	12.699	32.310	45.009	30.780	0	14.229	30.780				
BCI			0	0	0			0	0	0				
C47	92.667	80.400	0	12.267	80.400	92.667	156.000	63.333	0	156.000				
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000				
CII	43.583	45.000	1.417	0	45.000	43.583	52.600	9.017	0	52.600				
CSM	160.049	95.550	0	64.499	95.550	160.049	102.900	0	57.149	102.900				
CTG	39.884	41.800	1.916	0	41.800	39.884	38.600	0	17.551	38.600				
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000				
DBC		218.700	218.700	0	218.700		234.000	234.000	0	234.000				
DIG	2.147.704.889	1.934.221.800	0	213.483.089	1.934.221.800	2.750.351.895	2.444.381.000	0	305.970.895	2.444.381.000				
DVN	1.481.963.671	719.740.000	0	762.223.671	719.740.000	1.676.427.848	1.221.000.000	0	455.427.848	1.221.000.000				
EIB	125.100	160.200	35.100	0	160.200	125.100	126.450	1.350	0	126.450				
GIL	106.500	117.600	11.100	0	117.600	106.500	198.000	91.500	0	198.000				
GMC	92.000	93.500	1.500	0	93.500	92.000	175.000	83.000	0	175.000				
GMD	172.196	209.700	37.504	0	209.700	172.196	235.350	63.154	0	235.350				
HAC		98.700	98.700	0	98.700		107.100	107.100	0	107.100				
HAG	31.501	19.900	0	11.601	19.900	31.501	24.400	0	7.101	24.400				
HAI	52.400	11.280	0	41.120	11.280	52.400	9.560	0	42.840	9.560				
HAR	511.099.714	372.333.000	0	138.766.714	372.333.000	371.511.000	249.318.000	0	122.193.000	249.318.000				
HAS	78.400	49.000	0	29.400	49.000	78.400	70.000	0	8.400	70.000				
HBC	172.215	96.300	0	75.915	96.300	172.215	156.150	0	16.065	156.150				
HCM	145.500	213.500	68.000	0	213.500	145.500	281.100	135.600	0	281.100				
HHC	12.596.870.000	22.084.800.000	9.487.930.000	0	22.084.800.000	10.992.020.000	18.449.640.000	7.457.620.000	0	18.449.640.000				
HPG	104.747	117.500	12.753	0	117.500	85.985	123.800	37.815	0	123.800				
HQC	35.000	5.400	0	29.600	5.400	35.000	7.300	0	27.700	7.300				
HVN	1.588.763.949	1.350.168.750	0	238.595.199	1.350.168.750	4.275.420.000	3.411.045.000	0	864.375.000	3.411.045.000				
IJC			0	0	0									
ITA	53.400	17.280	0	36.120	17.280	53.400	18.360	0	35.040	18.360				
ITD	161.927	56.400	0	105.527	56.400	161.927	63.600	0	98.327	63.600				
KDH	67.396	134.500	67.104	0	134.500	67.396	132.000	64.604	0	132.000				
KMR	18.400	22.720	4.320	0	22.720	18.400	26.320	7.920	0	26.320				
KHP	52.198	39.680	0	12.518	39.680	52.198	40.800	0	11.398	40.800				
LCG	277.710.000	267.960.000	0	9.750.000	267.960.000	20.200	37.100	16.900	0	37.100				
LHG	20.200	30.800	10.600	0	30.800	20.200			0					
LPH	17.840.059.500	14.459.837.700	0	3.380.221.800	14.459.837.700				0					
MBB	7.221.325.682	6.753.968.000	0	467.357.682	6.753.968.000									
MIC	1.844.700	228.000	0	1.616.700	228.000	1.844.700	190.000	0	1.654.700	190.000				
MSN	291.500.000	282.500.000	0	9.000.000	282.500.000		263.900	95.400	0	263.900				
PGD	168.500	368.900	200.400	0	368.900				0					



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm						Số đầu năm						Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại		
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
PNJ	633.855	1.032.000	398.145	0	1.032.000	633.855	838.800	204.945	0	838.800			
PTB	436.704	420.000	0	16.704	420.000	436.704	366.000	0	70.704	366.000			
PVD	50.264	45.150	0	5.114	45.150	50.264	43.800	0	6.464	43.800			
PVT	62.253	84.000	21.747	0	84.000	62.253	78.500	16.247	0	78.500			
RDP	76.000	56.350	0	19.650	56.350	76.000	81.200	5.200	0	81.200			
REE	156.883	217.800	60.917	0	217.800	156.883	184.800	27.917	0	184.800			
RS6	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000			
SBI	57.852	55.500	0	2.352	55.500	57.852	62.400	4.548	0	62.400			
SCR	955.279.732	613.325.700	0	341.954.032	613.325.700	5.997.478.891	4.661.050.000	0	1.336.428.891	4.661.050.000			
SD4	244.200	244.200	0	0	244.200	244.200	415.800	171.600	0	415.800			
SMC	66.900	32.850	0	34.050	32.850	66.900	45.150	0	21.750	45.150			
SRB	281.400	18.900	0	262.500	18.900	281.400	33.600	0	247.800	33.600			
STB	140.395	90.450	0	49.945	90.450	140.395	107.550	0	32.845	107.550			
STK	53.912	35.100	0	18.812	35.100	53.912	31.800	0	22.112	31.800			
TCM	1.030.525.296	844.953.600	0	185.571.696	844.953.600	275.296	184.000	0	91.296	184.000			
TCR	32.800	8.480	0	24.320	8.480	32.800	9.520	0	23.280	9.520			
TMS	205.500	327.000	121.500	0	327.000	205.500	320.400	114.900	0	320.400			
TNG	0	0	0	0	0	42.375	132.800	90.425	0	132.800			
TTP	193.200	168.600	0	24.600	168.600	193.200	144.000	0	49.200	144.000			
TV4	332.000	483.000	151.000	0	483.000	332.000	588.000	256.000	0	588.000			
VCB	42.088	180.400	138.312	0	180.400	42.088	107.000	64.912	0	107.000			
VIC	349.309	345.000	0	4.309	345.000	349.309	285.900	0	63.409	285.900			
VID	33.900	11.700	0	22.200	11.700	33.900	19.110	0	14.790	19.110			
VNM	0	0	0	0	0	1.249.783	1.200.000	0	49.783	1.200.000			
VPK	39.500	18.540	0	20.960	18.540	39.500	27.360	0	12.140	27.360			
VTB	83.200	136.000	52.800	0	136.000	83.200	144.800	61.600	0	144.800			
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	10.000.000.000			
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
2. Trái phiếu													
3. Tiền gửi có kỳ hạn cố định													
III. AFS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
CỘNG	55.952.313.020	59.690.859.190	9.489.643.535	5.751.097.365	59.690.859.190	36.074.285.180	40.445.222.460	7.459.648.987	3.088.711.707	40.445.222.460			



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
094C002628	873.919.753	873.969.993
094C000121	6.527.269.420	6.495.701.737
094C006868	31.850.734	31.850.734
094C000180	766.102.904	766.102.904
094C031988	17.046.373	17.046.373
094C000007	122.596.447	122.591.647
094C007799	340.752.570	340.752.570
094C002739	198.628.781	198.628.781
094C000178	2.022.685.692	2.022.685.692
094C000555	970.162.075	970.162.075
094C005689	1.496.162.085	1.492.854.645
094C009889	5.796.200	5.796.200
094C002486	763.882.943	763.882.943
094C000799	110.330.327	110.312.127
094C001258	60.031.078	60.031.078
094C004908	741.365.973	674.635.673
094C103728	9.470.548	9.470.548
094C007411		
094C006566		
Tổng	15.058.053.903	14.956.475.720

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.232.551.418	5.438.008.979
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	120.053.008.300	61.588.038.308
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	111.737.221	462.946.135
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	0
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	129.397.296.939	67.488.993.422

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công Ty TNHH Tư Vấn Đất Việt & Cộng Sự	20.000.000	
- Công ty Cổ Phần BKAV		47.500.000
- Công ty CP Nội Thất Không Gian Thông Minh		639.999.812
- Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Sen Vàng		27.060.000
- Công ty TNHH TM Và DV Công Nghệ Viễn Thông Sao Việt	71.852.000	
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline	2.023.620.000	
- Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	15.554.500	
Tổng	2.131.026.500	714.559.812

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	262.737.836	1.422.081.770
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	1.135.503.883	654.968.053
Chi phí dụng cụ phân bổ	133.423.637	267.962.529
Cộng	1.531.665.356	2.345.012.352
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.718.074.918	1.482.929.737
Tiền lãi phân bổ	781.992.690	652.846.687
Cộng	2.620.067.608	2.255.776.424



9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.160.500.000	6.390.769.297	7.551.269.297
2. Số tăng trong kỳ	0	2.784.774.800	2.784.774.800
- Mua sắm mới	0	2.784.774.800	2.784.774.800
- Tăng khác (phân loại lại)	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	9.175.544.097	10.336.044.097
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	957.412.468	6.282.696.809	7.240.109.277
2. Khấu hao trong kỳ	116.049.996	84.684.384	200.734.380
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.073.462.464	6.367.381.193	7.440.843.657
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	203.087.532	108.072.488	311.160.020
2. Tại ngày cuối kỳ	87.037.536	2.808.162.904	2.895.200.440
Đánh giá theo giá trị hợp lý	87.037.536	2.808.162.904	2.895.200.440

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.328.795.031	0	4.328.795.031
2. Số tăng trong kỳ	1.013.760.000	0	1.013.760.000
- Mua trong kỳ	1.013.760.000		1.013.760.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác (phân loại lại)	0		0
Số dư cuối kỳ	5.342.555.031	0	5.342.555.031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.328.795.031	0	4.328.795.031
- Khấu hao trong kỳ	16.896.000		16.896.000
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.345.691.031	0	4.345.691.031
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	996.864.000	0	996.864.000



11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	29.039.690.000	11.728.020.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	29.039.690.000	11.728.020.000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.050.000	1.050.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	1.050.000	1.050.000

13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.031.778.360.000	1.426.992.880.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.119.560.000	19.542.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.374.880.000	16.096.500.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	1.051.272.800.000	1.462.631.390.000

14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	223.420.000	223.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	223.420.000	223.420.000

15. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
Cộng	0	0



	Số cuối năm	Số đầu năm
16. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Chỉ tiêu		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	187.985.420.513	165.668.839.002
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	187.985.420.513	165.668.839.002
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.575.634.000	5.852.973.300
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	2.575.634.000	5.852.973.300
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	190.561.054.513	171.521.812.302
17. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Chỉ tiêu		
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
Cộng	0	0
18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Chỉ tiêu		
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	117.575.022	82.182.740
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tiền mua phát hành thêm cổ phiếu NĐT	0	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	117.575.022	82.182.740
19. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Chỉ tiêu		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông		
Cộng	0	0
20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Chỉ tiêu		
Thuế GTGT đầu ra	149.668.721	206.228.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.540.973	0
Thuế thu nhập cá nhân	134.860.201	119.925.980
Các loại thuế khác	688.177.434	418.372.870
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	2.465.247.329	744.527.032
21. Phải trả người bán		
Chỉ tiêu		
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	0	0
22. Phải trả phải nộp khác		
Chỉ tiêu		
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.297.014	57.513.974
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	0	0
Cộng	20.297.014	57.513.974

23. Trái phiếu

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000
(*) Bao gồm :		
1. Mã trái phiếu :	VFSBOND012018_01	
Người sở hữu trái phiếu :	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	
Loại trái phiếu :	Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo	
Mệnh giá trái phiếu :	1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)	
Số lượng :	50 trái phiếu	
Tổng mệnh giá trái phiếu :	50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)	
Kỳ hạn trái phiếu :	02 năm	
Kỳ tính lãi :	12 tháng / lần	
Lãi suất :	Lãi suất cố định 10% / năm	
Hình thức phát hành :	Chứng chỉ, bút toán ghi sổ	
Ngày phát hành :	31/05/18	
Ngày đáo hạn :	31/05/20	
Kỳ trả lãi :	12 tháng / lần	
2. Mã trái phiếu :	VFSBOND012018_02	
Người sở hữu trái phiếu :	CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	
Loại trái phiếu :	Trái phiếu không chuyển đổi không có tài sản đảm bảo	
Mệnh giá trái phiếu :	1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)	
Số lượng :	50 trái phiếu	
Tổng mệnh giá trái phiếu :	50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)	
Kỳ hạn trái phiếu :	02 năm	
Kỳ tính lãi :	từ 19/06/2018 đến 31/05/2019 từ 31/05/2019 đến 31/05/2020	
Lãi suất :	Lãi suất cố định 10% / năm	
Hình thức phát hành :	Chứng chỉ, bút toán ghi sổ	
Ngày phát hành :	19/06/18	
Ngày đáo hạn :	31/05/20	
Kỳ trả lãi :	12 tháng / lần	

24. Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	187.985.420.513	165.668.839.002
1. Của Nhà đầu tư trong nước	187.985.420.513	165.668.839.002
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.575.634.000	5.852.973.300
1. Của Nhà đầu tư trong nước	2.575.634.000	5.852.973.300
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư	0	0
1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	190.561.054.513	171.521.812.302

25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	9.737.221	40.946.135
Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
Phải trả phí tư vấn đầu tư	102.000.000	422.000.000
Cộng	111.737.221	462.946.135

26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	116.781.139.658	61.362.000.317
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin	2.178.213.062	1.073.108.979
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.271.868.642	226.037.991
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Cộng	122.231.221.362	62.661.147.287

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	10.307.161.405	2.954.457.314
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.738.546.170	4.370.937.280
Cộng	14.045.707.575	7.325.394.594

THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Cổ phiếu đang lưu hành**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm	41.000.000	20.000.000
Cộng	41.000.000	20.000.000

CÔNG
TRÁCH NHIỆM
TÀI CHÍNH
KIỂM
T. PH

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

I. Thu nhập

I.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					677.059.099		
Cổ phiếu niêm yết			12.475.319.000	11.798.259.901	677.059.099		
CTG	125.000	21.236	2.654.500.000	2.492.766.267	161.733.733		
D2D	8.000	88.106	704.850.000	634.300.000	70.550.000		
HPG	30.000	21.700	651.000.000	628.481.238	22.518.762		
HVN	75.360	43.217	3.256.861.000	3.093.759.420	163.101.580		
IJC	47.000	11.706	550.200.000	515.550.000	34.650.000		
MBB	115.000	22.418	2.578.100.000	2.447.360.818	130.739.182		
NTL	10.000	26.150	261.500.000	254.250.000	7.250.000		
PVS	10.000	20.800	208.000.000	195.000.000	13.000.000		
TNG	8	23.000	184.000	42.375	141.625		
VCG	35.000	27.271	954.500.000	915.500.000	39.000.000		
VNM	10	137.400	1.374.000	1.249.783	124.217		
VRE	20.000	32.713	654.250.000	620.000.000	34.250.000		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(1.802.620.659)		
Cổ phiếu niêm yết			6.622.290.800	8.424.911.459	(1.802.620.659)		
DVN	11.100	16.494	183.080.000	251.464.177	(68.384.177)		
DIG	91.660	14.798	1.356.374.000	1.497.738.006	(141.364.006)		
HAR	10.000	3.925	39.250.000	56.618.486	(17.368.486)		
SCR	554.370	6.591	3.653.586.800	5.181.844.159	(1.528.257.359)		
HVN	35.000	39.714	1.390.000.000	1.437.246.631	(47.246.631)		
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000	10.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	
Công ty cổ phần Bất động sản Quang Anh	1.000.000	10.000	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	32.310	(12.699)	(14.229)	1.530	
CIC	285.000	285.000	0	0	0	
CTG	39.884	41.800	1.916	(17.551)	19.467	
CTM	125.000	125.000	0	0	0	
DIG	2.147.704.889	1.934.221.800	(213.483.089)	(305.970.895)	92.487.806	
EIB	125.100	160.200	35.100	1.350	33.750	
HAI	52.400	11.280	(41.120)	(42.840)	1.720	
HHC	12.596.870.000	22.084.800.000	9.487.930.000	7.457.620.000	2.030.310.000	
HVN	1.588.763.949	1.350.168.750	(238.595.199)	(864.375.000)	625.779.801	
KDH	67.396	134.500	67.104	64.604	2.500	
MIC	1.844.700	228.000	(1.616.700)	(1.654.700)	38.000	
PGD	168.500	368.900	200.400	95.400	105.000	
PNJ	633.855	1.032.000	398.145	204.945	193.200	
PTB	436.704	420.000	(16.704)	(70.704)	54.000	
PVD	50.264	45.150	(5.114)	(6.464)	1.350	
PVT	62.253	84.000	21.747	16.247	5.500	
REE	156.883	217.800	60.917	27.917	33.000	
SCR	955.279.732	613.325.700	(341.954.032)	(1.336.428.891)	994.474.859	
STK	53.912	35.100	(18.812)	(22.112)	3.300	
TMS	205.500	327.000	121.500	114.900	6.600	
TTP	193.200	168.600	(24.600)	(49.200)	24.600	
VCB	42.088	180.400	138.312	64.912	73.400	
VIC	349.309	345.000	(4.309)	(63.409)	59.100	
VNM			0	(49.783)	49.783	
Cộng chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC thông qua lãi/lỗ					3.743.758.266	

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
C47	92.667	80.400	(12.267)	63.333	(75.600)	
CII	43.583	45.000	1.417	9.017	(7.600)	
CSM	160.049	95.550	(64.499)	(57.149)	(7.350)	
DBC		218.700	218.700	234.000	(15.300)	
DVN	1.481.963.671	719.740.000	(762.223.671)	(455.427.848)	(306.795.823)	
GMC	92.000	93.500	1.500	83.000	(81.500)	
GMD	172.196	209.700	37.504	63.154	(25.650)	
GIL	106.500	117.600	11.100	91.500	(80.400)	
HAC		98.700	98.700	107.100	(8.400)	
HAG	31.501	19.900	(11.601)	(7.101)	(4.500)	
HAR	511.099.714	372.333.000	(138.766.714)	(122.193.000)	(16.573.714)	
HAS	78.400	49.000	(29.400)	(8.400)	(21.000)	
HBC	172.215	96.300	(75.915)	(16.065)	(59.850)	
HCM	145.500	213.500	68.000	135.600	(67.600)	
HPG	104.747	117.500	12.753	37.815	(25.062)	
HQC	35.000	5.400	(29.600)	(27.700)	(1.900)	
ITA	53.400	17.280	(36.120)	(35.040)	(1.080)	
ITD	161.927	56.400	(105.527)	(98.327)	(7.200)	
KMR	18.400	22.720	4.320	7.920	(3.600)	
KHP	52.198	39.680	(12.518)	(11.398)	(1.120)	
LCG	277.710.000	267.960.000	(9.750.000)	0	(9.750.000)	
LHG	20.200	30.800	10.600	16.900	(6.300)	
LPB	17.840.059.500	14.459.837.700	(3.380.221.800)	0	(3.380.221.800)	
MBB	7.221.325.682	6.753.968.000	(467.357.682)	0	(467.357.682)	
MSN	291.500.000	282.500.000	(9.000.000)	0	(9.000.000)	
RDP	76.000	56.350	(19.650)	5.200	(24.850)	
S96	1.645.000	25.000	(1.620.000)	(1.620.000)	0	
SBT	57.852	55.500	(2.352)	4.548	(6.900)	
SD4	244.200	244.200	0	171.600	(171.600)	



1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Ghi chú
SMC	66.900	32.850	(34.050)	(21.750)	(12.300)	
SRB	281.400	18.900	(262.500)	(247.800)	(14.700)	
STB	140.395	90.450	(49.945)	(32.845)	(17.100)	
TCM	1.030.525.296	844.953.600	(185.571.696)	(91.296)	(185.480.400)	
TCR	32.800	8.480	(24.320)	(23.280)	(1.040)	
TNG			0	90.425	(90.425)	
TV4	332.000	483.000	151.000	256.000	(105.000)	
VID	33.900	11.700	(22.200)	(14.790)	(7.410)	
VPK	39.500	18.540	(20.960)	(12.140)	(8.820)	
VTB	83.200	136.000	52.800	61.600	(8.800)	
Công ty cổ phần Đầu tư Ngọc Thảo	10.000.000.000	10.000.000.000			0	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					(4.376.149.376)	



1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	234.842.100	70.750.987
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	20.847.397.755	10.052.429.051
Từ AFS	0	
Tổng	21.082.239.855	10.123.180.038

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	
Doanh thu khác	37.945.781	26.263.155
Tổng	37.945.781	26.263.155

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong năm		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong năm		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.711.511.221	5.081.373.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	6.711.511.221	5.081.373.846

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.136.872.706	4.194.060.867
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.754.324.234	1.784.016.203
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.024.051.472	1.743.458.039
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng	0	0
Tổng	6.915.248.412	7.721.535.109



1.7. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí lãi vay	10.049.086.757	8.301.221.459
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng	10.049.086.757	8.301.221.459

1.8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.345.677.309	4.911.247.550
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	293.002.000	257.183.000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	
Chi phí vật tư văn phòng	120.544.844	199.896.609
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.178.697.082	1.193.987.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.796.100	163.002.622
Chi phí thuế, phí và lệ phí	238.194.667	128.982.245
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.544.914.201	4.938.765.570
Chi phí khác	333.998.637	399.740.441
Tổng	13.212.824.840	12.192.805.644

1.9. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	0	
Tổng	0	0

1.10. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	77.082.412	79.659.045
Tổng	77.082.412	79.659.045

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.366.620.613	1.250.934.838
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.198.242.008	
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	4.564.862.621	1.250.934.838
--	---------------	---------------

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng : không có

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm 2019
2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	190.561.054.513	171.521.812.302
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;		
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tổng	190.561.054.513	171.521.812.302

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2019 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 18 tháng 02 năm 2020
Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình